shēn cháng

伸长

verb · to stretch, to elongate

Example Sentences

Tā shēn cháng bó zi kàn chuāng wài
他 伸 长 脖子 看 窗 外。

He stretched his neck to look out the window.

Xiàng pí jīn kě yǐ shēn cháng hěn duō
橡 皮筋 可以 伸 长 很 多。

A rubber band can stretch a lot.

Tā shēn cháng shǒu bì qù gòu shū jià shàng de shū
他 伸 长 手 臂 去 够 书架 上 的 书。

He stretched his arm to reach the book on the shelf.

Trace each character, then write the word on your own.

伸 伸 伸 伸 伸 伸 伸 伸 伸 伸

长 长 长 长 长 长 长